CÔNG TY CỔ PHẦN
SAVIMEX
194 Nguyễn Công Trứ - Quận 1-TP.HCM
Điện thoại: 38.292.806 – Fax: 38.299.642

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1419/2015/SAV/CBTT/CV

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

Công ty: Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu Savimex.

Trụ sở chính: 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38.292.844 Fax: (08) 38.299.642

Người thực hiện công bố thông tin: Võ Vĩnh Đạt – Phòng Kế toán Tài chính

Địa chỉ: 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38.292.844 Fax: (08) 38.299.642

Loại thông tin công bố: ☒ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý III/2015,

Giải trình kết quả kinh doanh Quý III/2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SA VIMEX

VÕ VĨNH ĐẠT

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu Văn thư & Cbtt

CÔNG TY CỔ PHẦN
SAVIMEX

194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp HCM
ĐT : 38.292.917 - Fax: 38.299.642

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 11418 **/2015/SAV/KTTC.CV**

Savimex, ngày tháng 10 năm 2015

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Quý III/2015 lỗ

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

Căn cứ Luật chứng khoán sửa đổi bổ sung số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010,
Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán,
Căn cứ kết quả Báo cáo tài chính Quý III/2015

Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu (Cty Savimex) xin giải trình về kết quả kinh doanh lỗ trước thuế như sau:

Bảng tóm tắt số liệu Báo cáo Quyết toán tài chính Tổng hợp Quý III/2015:

DIỄN GIẢI	QUÝ III - NĂM 2015	Tỷ trọng
D. thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	155.536.503.274	
Trong đó:		
Xuất khẩu	*120.413.783.541*	77,42%
Nội địa, bất động sản	*35.122.719.733*	22,58%
Giá vốn	**144.584.244.610**	
Xuất khẩu	120.283.424.473	77,33%
Nội địa, bất động sản	24.300.820.137	15,62%
Lợi nhuận gộp	**10.952.258.664**	
Xuất khẩu	130.359.068	0,08%
Nội địa, bất động sản	10.821.899.596	6,96%
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	14.087.265.121	9,06%
Lãi lỗ hoạt động tài chính	(2.261.820.229)	-1,45%
Lãi lỗ thu nhập khác	(83.705.903)	-0,05%
Lợi nhuận trước thuế	**(5.480.532.589)**	

Trong Quý III/2015 Cty Savimex có Kết quả kinh doanh trước thuế lỗ là do:

Doanh thu xuất khẩu giảm 5% so với cùng kỳ năm ngoái (Hoạt động xuất khẩu là hoạt động chủ lực của Cty Savimex)

Chi phí lương và các khoản bảo hiểm theo lương tăng theo quy định Nhà nước,

Tỷ giá tăng dẫn đến các khoản thanh toán nợ vay ngoại tệ, mua nguyên vật liệu đến hạn lỗ tỷ giá dẫn đến hoạt động tài chính lỗ.

Công ty Savimex xin giải trình Ủy Ban Chứng Khoán và Sở Giao Dịch Chứng Khoán được biết,
Trân trọng.

CTY CP HTKT & XNK SAVIMEX
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SA VIMEX

LIM HONG JIN

Nơi nhận :
- *Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước,*
- *Sở GDCK - TP.HCM,*
- *Lưu.*

Mẫu số B. 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
	2	2	3	4	5
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	100		**393.407.412.821**	**455.805.111.535**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	110		**9.257.266.503**	**83.448.281.096**
1	Tiền	111	V.01	9.257.266.503	72.783.219.597
2	Các khoản tương đương tiền	112		0	10.665.061.499
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	130		**163.275.579.982**	**132.142.277.983**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		184.365.367.309	146.931.963.916
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.295.783.777	12.064.506.871
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		9.844.982.344	19.398.668.346
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-46.230.553.448	-46.252.861.150
IV	**Hàng tồn kho**	140		**202.918.010.273**	**231.158.876.953**
1	Hàng tồn kho	141		207.585.742.103	235.826.608.783
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-4.667.731.830	-4.667.731.830
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	150		**17.956.556.063**	**9.055.675.503**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	3.762.995.951	169.598.668
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.220.054.789	6.783.541.871
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		973.505.323	2.102.534.964
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	200		**129.345.815.545**	**131.906.541.592**
II	**Tài sản cố định**	220		**69.139.397.391**	**74.617.358.472**
1	**Tài sản cố định hữu hình**	221		**64.906.693.767**	**69.955.081.098**
	+ Nguyên giá	222	**V.10**	156.821.755.690	156.401.509.958
	*+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	223		-91.915.061.923	-86.446.428.860
3	**Tài sản cố định vô hình**	227		**4.232.703.624**	**4.662.277.374**
	+ Nguyên giá	228		6.564.883.449	6.792.156.176
	*+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	229		-2.332.179.825	-2.129.878.802
III	**Bất động sản đầu tư**	230		**17.476.979.390**	**17.283.120.655**
	+ Nguyên giá	231		20.153.227.987	18.635.142.610
	*+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	232	V.13	-2.676.248.597	-1.352.021.955
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	250		**11.040.798.896**	**10.999.788.614**
2	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		13.120.448.561	13.120.448.561
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-2.079.649.665	-2.120.659.947
VI	**Tài sản dài hạn khác**	260		**31.688.639.868**	**29.006.273.851**

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
	2	2	3	4	5
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		30.797.039.868	28.114.673.851
4	Tài sản dài hạn khác	268	V.15	891.600.000	891.600.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		**522.753.228.366**	**587.711.653.127**

	NGUỒN VỐN	Mã số		30/09/2015	01/01/2015
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	300		**285.070.014.829**	**333.956.903.702**
I	**I. Nợ ngắn hạn**	310	**V.18**	**280.515.471.004**	**309.913.905.727**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		59.153.574.076	66.396.614.570
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.332.741.464	31.809.562.944
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		3.182.945.775	6.335.482.146
4	Phải trả người lao động	314		3.513.400.086	7.714.060.256
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	5.350.309.399	242.542.347
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		12.195.330.646	22.337.747.331
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		158.726.750.391	175.914.626.966
12	Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		-939.580.833	-836.730.833
II	**Nợ dài hạn**	330		**4.554.543.825**	**24.042.997.975**
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.213.383.825	3.213.383.826
7	Phải trả dài hạn khác	337		1.341.160.000	598.123.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	20.231.491.149
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	400		**237.683.213.537**	**253.754.749.425**
I	**I. Vốn chủ sở hữu**	410		**237.683.213.537**	**253.754.749.425**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.634.500.000	99.634.500.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		144.032.786.110	144.032.786.110
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-7.315.281.096	-7.315.281.096
8	Qũy đầu tư phát triển (414)	418		13.977.426.548	13.977.426.548
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	421		-40.084.116.944	-24.012.581.056
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		27.437.898.919	27.437.898.919
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
	NG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		**522.753.228.366**	**587.711.653.127**

S.Đ.K.K.D:4103000432-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SÀ VIMEX
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Lim Hong Jin	**Võ Vĩnh Đạt**	**Huỳnh Thị Phượng Oanh**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Lập biểu**

Savimex, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	QUÝ III		LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	4	5	7	8
1. D.thu bán hàng và cung cấp d.vụ	1	**155.536.503.274**	**160.333.471.849**	**389.044.513.890**	**385.832.367.344**
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu	*1a*	*120.413.783.541*	*132.745.852.141*	*272.258.702.326*	*300.911.311.227*
2. Các khoản giảm trừ	2	**0**	**32.976.244**	**1.140.364**	**39.352.258**
+ Giảm giá hàng bán	5	0	30.166.062	0	30.166.062
+ Hàng bán bị trả lại	6	0	2.810.182	1.140.364	9.186.196
3. D.thu thuần bán hàng và cung cấp d	10	**155.536.503.274**	**160.300.495.605**	**389.043.373.526**	**385.793.015.086**
4. Giá vốn hàng bán	11	144.584.244.610	145.391.401.736	355.919.713.960	360.096.223.591
5. L.nhuận gộp bán hàng và cung cấp d	20	**10.952.258.664**	**14.909.093.869**	**33.123.659.566**	**25.696.791.495**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.546.812.217	542.366.945	3.368.548.727	1.377.663.139
7. Chi phí tài chính	22	3.808.632.446	1.028.242.158	8.988.610.361	3.695.804.896
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*	***1.772.190.855***	***537.061.604***	***3.828.511.703***	***2.323.941.343***
8. Chi phí bán hàng	25	3.751.046.889	3.752.110.087	10.083.981.355	8.974.430.840
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.336.218.232	10.515.785.903	31.401.234.165	27.672.096.446
10. L.nhuận thuần từ hoạt động kinh d	30	**-5.396.826.686**	**155.322.666**	**-13.981.617.588**	**-13.267.877.548**
11. Thu nhập khác	31	37.264.884	376.920.504	4.908.858.466	455.558.096
12. Chi phí khác	32	120.970.787	500.993.683	2.375.293.005	592.307.904
13. Lợi nhuận khác	40	-83.705.903	-124.073.179	**2.533.565.461**	-136.749.808
14. Tổng L.nhuận kế toán trước thuế	50	-5.480.532.589	31.249.487	-11.448.052.127	-13.404.627.356
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.206.829.963	0	4.623.483.762	-37.184.099
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	37.184.099
17. L.nhuận sau thuế TNDN	60	**-6.687.362.552**	**31.249.487**	**-16.071.535.889**	**-13.404.627.356**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3		0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				
SỐ CỔ PHIẾU		9.567.680	9.567.680	9.567.680	9.567.680

S.Đ.K.K.D: 4103000432-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SA VIMEX
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lim Hong Jin	Võ Vĩnh Đạt	Huỳnh Thị Phượng Oanh
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Lập biểu**

Savimex, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
1	2	4	5
I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	***-11.448.052.127***	***-13.404.627.356***
- Khấu hao TSCĐ	02	6.995.160.728	5.717.495.281
- Các khoản dự phòng	03	-63.317.984	-146.290.382
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.635.487.868	149.197.304
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-2.859.809.049	459.747.045
- Chi phí lãi vay	06	3.828.511.703	2.323.941.343
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đ	**08**	***-1.912.018.861***	***-4.900.536.765***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-37.528.131.396	-6.899.289.559
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.240.866.680	18.577.829.917
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	-4.305.120.581	41.328.117.710
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	0	-7.433.114.956
- Tiền lãi vay đã trả	14	-4.221.158.624	-1.518.568.899
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-5.014.347.612	368.050.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.227.202.129	-1.397.887.347
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-13.421.892.777	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***-31.210.364.342***	***28.642.770.034***
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-6.820.422.429	-18.784.981.270
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	896.524.552	43.414.183
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ cho đơn vị khác	24	0	10.554.204.831
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	401.221.264	163.458.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***-5.522.676.613***	***-8.023.904.005***
3. Tiền thu từ đi vay	33	399.932.529.248	329.422.439.541
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-437.351.896.972	-349.385.514.899
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-3.872.164.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***-37.419.367.724***	***-23.835.239.718***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**-74.152.408.679**	**-3.216.373.689**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	83.448.281.096	29.013.005.062
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-38.605.914	-15.602.681
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**9.257.266.503**	**25.781.028.692**

S.Đ.K.K.D: A103000432-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SAVIMEX
QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH

Lim Hong Jin	Võ Vĩnh Đạt	Huỳnh Thị Phượng Oanh
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Lập biểu**

Savimex, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn: Công Ty Cổ Phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh và chế biến gỗ, kinh doanh xuất nhập khẩu, xây dựng và trang trí nội thất.

3 Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh chế biến gỗ, sản xuất bao bì, trang trí nội thất, xây dựng và kinh doanh địa ốc.

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/01/1995 và Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000.

2 Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005, Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính,

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ (Cty đang áp dụng phần mềm Kế toán Oracle).

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển,

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền,

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính),

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư,

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Cty con, Cty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn,

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác,

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay,

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước,

Chi phí khác,

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước,

Phương pháp và thời hạn phân bổ chi phí trả trước.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu,

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản,

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá,

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối,

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu,

Doanh thu bán hàng,

Doanh thu cung cấp dịch vụ,

Doanh thu hoạt động tài chính,

Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt Việt Nam	9.643.891	559.872.676
Tiền gửi NH	9.247.622.612	72.223.346.921
Tiền gởi ngân hàng Việt Nam	*1.220.922.320*	*41.862.627.357*
Tiền gởi ngân hàng Ngoại tệ	*8.026.700.292*	*30.360.719.564*
Tiền đang chuyển		
Đầu tư ngắn hạn khác	-	10.665.061.499
Tiền gửi có kỳ hạn-VND	-	*10.665.061.499*
Tiền gửi kỳ hạn USD	-	-
Cộng	**9.257.266.503**	**83.448.281.096**

2 Phải thu của khách hàng

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a Phải thu của Khách hàng ngắn hạn	**184.365.367.309**	**146.931.963.916**
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)		
Trong nước	**92.755.707.674**	**63.031.839.351**
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Hưng Lộc P	45.781.984.883	8.018.931.962
Cty Cp Xdct Và Địa ốc Hồng Quang	9.200.000.000	9.200.000.000
Cty Cp Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt		15.099.380.391
Công Ty Cp Đt Xd & May Thêu Tân Tiến		7.997.581.736
Công Ty Tnhh Scancom Việt Nam		7.396.960.129
Khách hàng khác	37.773.722.791	15.318.985.133
Nước ngoài	**91.609.659.635**	**83.900.124.565**
Maszma Marketing Sdn Bhd (462852-H)	29.590.712.072	26.563.830.671
Pgm Products Llc	24.772.122.206	24.772.122.206
Butsurin Co., Ltd	1.990.035.088	10.992.688.261
Sati Furniture Pte. Ltd (Singapore)	13.528.455.819	4.910.055.343
Khách hàng khác	21.728.334.450	16.661.428.084
b Phải thu của Khách hàng dài hạn	-	-
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)		
Cộng	**184.365.367.309**	**146.931.963.916**

3 Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu						
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
Tổng giá trị trái phiếu						
(Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
Các khoản đầu tư khác						
Số lượng						
Giá trị						
Cộng	-	-	-	-	-	-

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1 Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu			10.665.061.499	
Các khoản đầu tư khác				
Cộng	-	-	**10.665.061.499**	-
b2 Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Cộng	-	-	-	-

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	-			-		
Đầu tư vào công ty liên doanh	13.120.448.561	(2.079.649.665)	11.040.798.896	13.120.448.561	(2.120.659.947)	10.999.788.614
Đầu tư vào công ty liên kết	-			-		
Đầu tư khác	-			-		
Cộng	**13.120.448.561**	**(2.079.649.665)**	**11.040.798.896**	**13.120.448.561**	**(2.120.659.947)**	**10.999.788.614**

Tóm tắt quá trình hoạt động Cty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

Công ty Liên Doanh ChampaSavi

Cây số thứ 12 Quốc lộ 13 Bản Huồi Sệt, Huyện Bachieng, Tỉnh Chanpasak, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào

Hoạt động chính: SX và tinh chế đồ gỗ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu

Chia lợi nhuận Hợp đồng liên doanh đồng kiểm soát; Ghi nhận lợi nhuận sáu tháng và cuối năm

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ: Không phát sinh

4 Phải thu khác

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	**8.202.313.840**	-	**8.655.223.064**	-
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)				
BQL Dự Án KCN Bình Hòa	866.395.624		866.395.624	
Công ty CP ĐT XD & May Thêu Tân Tiến	5.094.736.390		5.094.736.390	
Các đối tượng khác	2.241.181.826		2.694.091.050	
b Dài hạn	-	-	-	-
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)				
Cộng	**8.202.313.840**	-	**8.655.223.064**	-

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền				
Hàng, tồn kho				
Tài sản cố định				
Tài sản khác				
Cộng				

6 Nợ xấu

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Thời hạn	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Thời hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu	51.833.045.768			51.855.353.470		
Cho vay quá hạn thanh toán						
Khó có khả năng thu hồi						
(Chi tiết từ 10% trên tổng nợ quá hạn)						
Cty Cp Xdct & Địa Ốc Hồng Quang	9.200.000.000			9.200.000.000		
Maszma Marketing Sdn Bhd (462852-I	156.661.036			156.661.036		
Pgm Products Llc	24.776.080.848			24.776.080.848		
Traba Industries	5.981.891.426			5.981.891.426		
Khách hàng khác	11.718.412.458			11.740.720.160		
Tiền phạt, lãi chậm trả từ nợ quá hạn						
Khả năng phải thu hồi nợ quá hạn						
Cộng	**51.833.045.768**	-		**51.855.353.470**	-	

7 Hàng Tồn Kho

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.925.094.002	1.446.210.343	37.652.761.528	1.446.210.343
Công cụ, dụng cụ	173.405.146		176.001.855	
Sản phẩm dở dang	30.923.861.082	759.828.726	24.232.945.349	759.828.726

Chi phí sản xuất dở dang - Trang trí nội thất	10.371.344.284		13.309.945.213	
Thành Phẩm	35.243.563.175	2.125.592.143	29.539.675.449	2.125.592.143
Hàng Hóa	2.835.423.667	336.100.618	1.298.150.330	336.100.618
Hàng hóa bất động sản	-		-	
Hàng gửi đi bán	-		-	
Cộng gía gốc hàng tồn kho	**126.472.691.356**	**4.667.731.830**	**106.209.479.724**	**4.667.731.830**

8 Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(Chi tiết từng loại, lý do)				
Cao Ốc Nguyễn phúc Nguyên - Quận 3	448.312.441		448.312.441	
KDC Phú Thuận - Quận 7	658.852.564		416.284.838	
Chung cư Ngọc Lan - Quận 7	9.593.438.166		9.593.438.166	
Dự án Phú Mỹ - Quận 7	-		48.135.573.452	
Dự án Đào Trí - Quận 7	69.513.408.488		69.513.408.488	
KDC Tân Thới Hiệp - Quận 12	424.006.895		208.231.718	
KDC Bình Trị Đông - Bình Chánh	291.194.138		1.117.771.901	
Công trình Trường Cán Bộ- TP.HCM	184.108.055		184.108.055	
Dự án DL & sinh thái Tuyền Lâm - Đà Lạt	-		-	
Cộng	**81.113.320.747**		**129.617.129.059**	

b Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2015	01/01/2015
(Chi tiết công trình từ 10% trở lên)		
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản		
Sửa chữa		
Cộng		

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị VP VND	TSCĐ khác VND	Cộng TSCĐ Hữu hình VND
I. NGUYÊN GÍA TSCĐ :						
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2015	**54.113.192.228**	**91.797.093.377**	**7.960.437.376**	**1.600.695.634**	**854.437.075**	**156.325.855.690**
Tăng trong kỳ	-	**36.750.000**	**459.150.000**	-	-	**495.900.000**
- Mua sắm mới	-	-	459.150.000	-	-	918.300.000
- Nội bộ	-	36.750.000	-	-	-	110.250.000
- Khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Bán thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	**54.113.192.228**	**91.833.843.377**	**8.419.587.376**	**1.600.695.634**	**854.437.075**	**156.821.755.690**
II. GÍA TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:						
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2015	39.483.058.455	42.020.090.443	5.637.091.724	1.339.534.718	582.944.529	89.062.719.869
Tăng trong kỳ	**653.767.986**	**2.024.752.167**	**122.195.043**	**19.937.363**	**31.689.495**	**2.852.342.055**
- Khấu hao trong kỳ	653.767.986	1.988.002.167	122.195.043	19.937.363	31.689.495	2.815.592.055
- Nội bộ	-	36.750.000	-	-	-	36.750.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Bán thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	**40.136.826.441**	**44.044.842.610**	**5.759.286.767**	**1.359.472.081**	**614.634.024**	**91.915.061.924**
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI :						
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2015	**14.630.133.773**	**49.777.002.934**	**2.323.345.652**	**261.160.916**	**271.492.546**	**67.263.135.821**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	**13.976.365.787**	**47.789.000.767**	**2.660.300.609**	**241.223.553**	**239.803.051**	**64.906.693.766**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 33.612.564.750 đồng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hư hỏng chờ thanh lý và tài sản không sử dụng 14.889.676.030 đồng

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GÍA			
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2015	**4.020.325.500**	**2.544.557.949**	**6.564.883.449**
Tăng trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ	-		-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	**4.020.325.500**	**2.544.557.949**	**6.564.883.449**
KHẤU HAO LŨY KẾ			-
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2015	**223.322.729**	**2.041.018.301**	**2.264.341.030**
Khấu hao trong kỳ		67.838.795	67.838.795
Giảm trong kỳ		-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	**223.322.729**	**2.108.857.096**	**2.332.179.825**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2015	**3.797.002.771**	**503.539.648**	**4.300.542.419**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	**3.797.002.771**	**435.700.853**	**4.232.703.624**

Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại Nhà Máy Satimex có giá trị còn lại tại ngày 30/09/2015 là 3,797,002,771 đồng được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho khoản vay ngắn hạn như một tài sản đảm bảo, theo như thuyết minh V.13.

11 Bất động sản đầu tư

	Nhà & QSD Đất VND	**Tổng** VND
NGUYÊN GÍA		
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2015	**20.153.227.987**	**20.153.227.987**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	**20.153.227.987**	**20.153.227.987**
KHẤU HAO LŨY KẾ		-
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2015	**2.515.900.121**	**2.515.900.121**
Khấu hao trong kỳ	160.348.476	160.348.476
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	**2.676.248.597**	**2.676.248.597**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		-
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2015	**17.637.327.866**	**17.637.327.866**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	**17.476.979.390**	**17.476.979.390**

12 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Không phát sinh

13 Chi phí trả trước

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a Ngắn hạn	**3.762.995.951**	**169.598.668**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	7.954.543
Các khoản khác	78.822.969	8.672.769
Chi phí trợ cấp thôi việc	2.636.964.772	-
Chi phí thuê nhà	627.887.337	-
Phí bảo hiểm	276.242.876	100.902.686
Chi phí bảo trì, sửa chữa tài sản cố định	143.077.997	52.068.670
b Dài hạn	**30.797.039.868**	**28.114.673.851**
Công cụ dụng cụ	130.236.845	296.520.291
Phí môi giới dự án Phú Mỹ	70.247.933	654.545.454
Chi phí thuê đất tại Khu CN Nhị Xuân	26.895.454.122	25.483.990.565
Bảo trì, sửa chữa tài sản, máy móc thiết bị	3.494.443.060	1.645.867.540
Chi phí dài hạn khác	206.657.908	33.750.000
Cộng	**34.560.035.819**	**28.284.272.519**

14 Tài sản khác

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a Ngắn hạn	**1.358.737.177**	**10.632.139.259**
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	**1.255.822.635**	**529.557.041**
Tại Văn Phòng Công Ty	678.326.664	175.116.650
Nhà máy Satimex	254.691.457	261.003.791
XN Trang trí nội thất Savidecor	51.341.514	75.784.600
XN Sản xuất bao bì Savipack	271.463.000	17.652.000
Ký quỹ, ký cược	**102.914.542**	**10.102.582.218**
Tiền gửi ký quỹ BIDV		10.000.000.000
Tiền gửi ký quỹ SGD II	102.914.542	102.582.218
Các khoản ký quỹ khác	-	-
b Dài hạn	**891.600.000**	-
Tiền gửi ký quỹ	891.600.000	
Cộng	**2.250.337.177**	**15.948.208.889**

15 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2015		Phát sinh		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Vay ngắn hạn	**158.726.750.391**	**158.726.750.391**	**240.202.680.539**	**257.390.557.134**	**175.914.626.966**	**175.914.626.966**
Việt Nam đồng	**102.997.373.489**	**102.997.373.489**	**104.339.506.766**	**76.160.602.466**	**74.818.469.189**	**74.818.469.189**
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển VN - TP.HCM (	48.647.003.947	48.647.003.947	64.245.737.244	50.172.250.887	34.573.517.610	34.573.517.610
Ngân Hàng Ngoại Thương TP.HCM (VCB)	40.093.769.542	40.093.769.542	40.093.769.522	8.744.951.579	8.744.951.579	8.744.951.579
E.Land Việt Nam	14.256.600.000	14.256.600.000		17.243.400.000	31.500.000.000	31.500.000.000
	-	-				
Ngoại tệ	**55.729.376.902**	**55.729.376.902**	**135.863.173.773**	**181.229.954.668**	**101.096.157.777**	**101.096.157.777**
Ngân Hàng Ngoại Thương TP.HCM (VCB)	43.955.172.031	43.955.172.031	109.774.539.016	127.655.112.749	61.835.745.764	61.835.745.764
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển VN - TP.HCM (	11.774.204.871	11.774.204.871	26.088.634.757	53.574.841.919	39.260.412.013	39.260.412.013
b Vay dài hạn	-	-	-	**20.231.491.149**	**20.231.491.149**	**20.231.491.149**
NH Đầu Tư & Phát Triển VN - TP.HCM (BIDV)				20.231.491.149	20.231.491.149	20.231.491.149
Cộng	**158.726.750.391**	**238.090.125.587**	**360.304.020.809**	**406.317.326.850**	**284.103.431.598**	**284.103.431.598**

c Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng	-	-	-	-	-	-

d Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/09/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay				
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

e Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên có liên quan

	30/09/2015		Phát sinh		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
E.Land Việt Nam	14.256.600.000	14.256.600.000		17.243.400.000	31.500.000.000	31.500.000.000

Đây là khoản vay Tập Đoàn Eland Việt Nam - Bổ sung vốn kinh doanh hoạt động trong kỳ

Tài sản đảm bảo:

1. Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 382/70 Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, Tp HCM (Hợp đồng thế chấp tài sản số 021008/93890 ngày 27/08/2008) - Hợp Đồng Tín Dụng 00310/2012/0000093 17/01/2012,

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ của bên Công ty CP H ợp Tác Kinh T ế và Xuất Nhập Khẩu – Savimex tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác,

Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu – Savimex và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

2. Ngân Hàng TM CP Ngoại Thương Việt Nam – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QD553359 do UBND Tp HCM cấp ngày 13/07/2000 tại Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp HCM với diện tích 33.602 m2.

3. Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh 11 Tp HCM

4. Ngân Hàng Shinhan Việt Nam – Chi Nhánh Tp HCM

16 Phải trả người bán

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Ngắn hạn	**56.166.868.108**	**56.166.868.108**	**66.307.921.081**	**66.307.921.081**
Chi tiết trên 10%				
Trong nước	**43.895.323.490**	**43.895.323.490**	**59.689.258.595**	**59.689.258.595**
Cty CP Đầu Tư XD & May Thêu	14.193.859.700	14.193.859.700	14.193.859.700	14.193.859.700
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH V	7.498.010.381	7.498.010.381	7.638.545.381	7.638.545.381
Phải trả cho đối tượng khác	22.203.453.409	22.203.453.409	37.856.853.514	37.856.853.514
Nước ngoài	**12.271.544.618**	**12.271.544.618**	**6.618.662.486**	**6.618.662.486**
Treffert Coatings (SEA) SDN	1.175.758.460	1.175.758.460	11.104.859	11.104.859
Maszma Marketing Sdn.Bhd	8.555.828.221	8.555.828.221	3.768.176.963	3.768.176.963
Japan New Furniture Co.,Ltd	605.233.938	605.233.938	638.607.806	638.607.806
Metro Denki Kogyo Co., Ltd	-	-	595.737.840	595.737.840
Sati Furniture Pte.Ltd	236.602.532	236.602.532	632.899.006	632.899.006
Phải trả cho đối tượng khác	1.698.121.467	1.698.121.467	972.136.012	972.136.012
b Dài hạn	-	-	-	-
Chi tiết trên 10%				
Phải trả cho đối tượng khác				
Cộng (a + b)	**56.166.868.108**	**56.166.868.108**	**66.307.921.081**	**66.307.921.081**
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Chi tiết trên 10%				
Phải trả cho đối tượng khác				
d Phải trả người bán là các bên c	-	-	-	-

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2015	Số phải nộp	Số thực nộp	01/01/2015
a Phải nộp	**3.182.945.775**	**27.824.129.382**	**29.847.636.112**	**6.335.482.146**
Thuế giá trị gia tăng	**-**	**17.459.568.292**	**20.215.270.399**	**2.755.702.107**
Thuế GTGT đầu ra	-	16.630.031.007	19.385.733.114	2.755.702.107
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	829.537.285	829.537.285	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	**-**	**-**	**-**	**-**
Thuế TTĐB nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TTĐB bán ra	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	**-**	**1.852.428.988**	**721.113.799**	**-**
Thuế xuất khẩu	-	42.193.932	42.193.932	-
Thuế nhập khẩu	-	1.810.235.056	678.919.867	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.029.071.355**	**5.776.744.749**	**6.167.608.599**	**3.419.935.205**
Thuế TNDN năm trước	-	1.153.260.987	1.153.260.987	-
Thuế TNDN năm nay	3.029.071.355	4.623.483.762	5.014.347.612	3.419.935.205

Thuế thu nhập cá nhân	**153.874.420**	**1.848.674.293**	**1.856.930.255**	**159.844.834**
Thuế thu nhập cá nhân năm tı	-	16.263.426	16.263.426	-
Thuế thu nhập cá nhân năm n	153.874.420	1.826.362.867	1.834.618.829	159.844.834
Thuế tài nguyên	-	**6.048.000**	**6.048.000**	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	**819.522.328**	**819.522.328**	-
Thuế nhà đất	-	1.993.960	1.993.960	-
Tiền thuê đất	-	817.528.368	817.528.368	-
Các lọai thuế khác	-	**67.190.732**	**67.190.732**	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Thuế khác	-	55.190.732	55.190.732	-
Phí, lệ phí & các khoản phải nộ	-	-	-	-
Các khoản phải thu	-	-	-	-
Phí, lệ phí	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-

Phải thu	**14.193.560.112**	**40.532.441.515**	**35.218.987.824**	**8.886.076.835**
Thuế GTGT được khấu trừ	13.220.054.789	36.865.641.832	30.429.128.914	6.783.541.871
Thuế nhập khẩu	718.741.945	678.919.867	1.810.235.056	1.850.057.134
Thuế TNDN năm trước	252.477.830	1.153.260.987	1.153.260.987	252.477.830
Thuế thu nhập cá nhân năm n	2.285.548	1.834.618.829	1.826.362.867	-

18 Chi phí phải trả

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a Ngắn hạn	**5.350.309.399**	**242.542.347**
Trích trước chi phí DA Ngọc Lan, Everich, khác	3.871.549.807	-
Trích trước chi phí lãi vay	216.860.419	242.542.347
Tạm trích lương	1.261.899.173	-
b Dài hạn	-	-
Cộng	**5.350.309.399**	**242.542.347**

19 Phải trả khác

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a Ngắn hạn	**10.641.544.659**	**22.337.747.331**
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV (Satra)	7.833.304.933	15.833.304.933
Phí bảo trì chung cư Ngọc Lan (2%)	365.797.829	4.380.199.680
Bảo hiểm xã hội	67.303.658	376.603.189
Bảo hiểm y tế	652.468.327	3.264.525
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.450.900
Kinh phí công đoàn	760.804.127	230.740.466
Phí BH cháy nổ chung cư 167 NPN		191.658.310
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	10.000.000
Cổ tức phải trả	266.340.869	266.340.869
Phải trả, phải nộp khác	695.524.916	1.044.184.459
b Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, nộp khác		

c Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20 Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a Ngắn hạn		
Cộng	-	-

b Dài hạn

	3.213.383.825	**3.213.383.826**
Doanh thu chưa phân bổ DA Ngọc Lan	3.213.383.825	3.213.383.826

c Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng

21 Dự phòng phải trả

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác		
b Dài hạn		

22 Dự phòng phải thu

a Ngắn hạn

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(46.252.861.150)	(34.987.449.929)
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	22.307.702	30.000.000
Tại thời điểm cuối kỳ	**(46.230.553.448)**	**(34.957.449.929)**

b Dài hạn

23 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

24 Vốn chủ sở hữu

a Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013	**99.634.500.000**	**144.032.786.110**	**(7.315.281.096)**	**11.948.321.889**	**2.029.104,659**	**27.437.898.919**	**4.162.025.667**	**281.929.356.148**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(23.915.383.376)	(23.915.383.376)
Chênh lệch TGHĐ chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2013	-	-	-	-	-	-	(3.827.072.000)	(3.827.072.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(432.151.347)	(432.151.347)
Hoàn nhập Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	**99.634.500.000**	**144.032.786.110**	**(7.315.281.096)**	**11.948.321.889**	**2.029.104.659**	**27.437.898.919**	**(24.012.581.056)**	**253.754.749.425**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(16.071.535.889)	(16.071.535.889)
Chênh lệch TGHĐ chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức Năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	**99.634.500.000**	**144.032.786.110**	**(7.315.281.096)**	**11.948.321.889**	**2.029.104.659**	**27.437.898.919**	**(40.084.116.945)**	**237.683.213.536**

19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Cty TM Sài Gòn - SATRA		
E.Land Asia Holdings	40.448.640.000	40.448.640.000
Cty CP Chứng Khoán Bản Việt	18.881.950.000	18.881.950.000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.303.910.000	40.303.910.000
Cộng	**99.634.500.000**	**99.634.500.000**

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm		
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

***d* Cổ phiếu**

	30/09/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	**9.963.450**	**9.963.450**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	**9.963.450**	**9.963.450**
+ Cổ phiếu thường	9.963.450	9.963.450
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại	**395.770**	**395.770**
+ Cổ phiếu thường	395.770	395.770
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**9.567.680**	**9.567.680**
+ Cổ phiếu thường	9.567.680	9.567.680
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng / cổ phần

d Cổ Tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	13.977.426.548	13.977.426.548
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc về vốn chủ sở hữu	-	-

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

25 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

26 Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		

27 Các khoản mục ngoài Bảng Cân Đối Kế toán

a Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang:

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

b Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c Ngoại tệ các loại

d Vàng, tiền tệ

e Nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ kế toán, theo dõi ngoài bảng

***28* Thông tin khác**

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III/2015

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ III/2015 VND	QUÝ III/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**155.536.503.274**	**160.333.471.849**
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	130.906.315.782	141.497.594.208
Doanh thu bán bất động sản	22.432.776.918	6.276.390.722
Doanh thu bất động sản đầu tư	652.718.181	594.456.491
Doanh thu bán hàng, trang trí nội thất	953.577.454	8.927.581.882
Doanh thu cung cấp dịch vụ	591.114.939	3.037.448.546
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**32.976.244**
Giảm giá hàng bán	-	30.166.062
Hàng bán trả lại của hoạt động bất động sản	-	2.810.182
Hàng bán trả lại của hoạt động trang trí nội thất	-	-
Hàng bán trả lại của hoạt động sản xuất	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**155.536.503.274**	**160.300.495.605**

3 Giá vốn hàng bán

	QUÝ III/2015 VND	QUÝ III/2014 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	126.807.467.488	128.522.889.558
Giá vốn bán bất động sản	17.050.575.769	7.618.390.564
Giá vốn bán hàng, trang trí nội thất	503.339.474	6.402.844.389
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	230.968.476	300.299.145
Giá vốn cung cấp dịch vụ	(8.106.597)	2.546.978.080
Cộng	**144.584.244.610**	**145.391.401.736**

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ III/2015 VND	QUÝ III/2014 VND
Doanh thu về chênh lệch tỷ giá	1.541.190.398	411.740.096
Doanh thu lãi tiền gởi	46.632.101	130.626.849
Doanh thu HĐTC khác	-	-
Cộng	**1.587.822.499**	**542.366.945**

5 Chi phí tài chính

	QUÝ III/2015 VND	QUÝ III/2014 VND
Chi phí chênh lệch tỷ giá	2.028.605.836	448.392.852
Chi phí trả lãi vay	1.772.190.855	537.061.604
Chi phí tài chính khác	7.835.755	42.787.702

Cộng	**3.808.632.446**	**1.028.242.158**

6 Thu nhập khác

	QUÝ III/2015 VND	QUÝ III/2014 VND
Thanh lý tài sản cố định , CCDC	37.264.884	364.545.455
Kết chuyển công nợ lâu năm		503
Lệ phí cấp giấy phép CC Phú Thuận		5.454.546
Hoàn nhập dự phòng công nợ		6.920.000
Khác		
Cộng	**37.264.884**	**376.920.504**

7 Chi phí khác

	QUÝ III/2015 VND	QUÝ III/2014 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định		321.131.272
Kết chuyển công nợ thừa thiếu thanh toán		1.003
Phạt chậm nộp thuế TNCN (8627/TB-CT 05/08/2014)		989.408
Phạt hành chính Bảo vệ môi trường		178.872.000
Khác	120.970.787	
Cộng	**120.970.787**	**500.993.683**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ III/2015 VND	QUÝ III/2014 VND
a Chi phí bán hàng		
Chi tiết các khoản chiếm từ 10%		
Chi phí nhân viên	328.333.947	486.216.502
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.961.464	33.961.464
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.297.543.517	3.054.711.353
Chi phí bằng tiền khác	91.207.961	177.220.768
Cộng	**3.751.046.889**	**3.752.110.087**
b Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi tiết các khoản chiếm từ 10%		
Chi phí nhân viên quản lý	6.917.254.739	6.559.788.296
Chi phí vật liệu quản lý	-	-

Chi phí đồ dùng văn phòng	81.549.184	177.587.571
Chi phí khấu hao TSCĐ	349.618.414	436.965.243
Thuế, phí và lệ phí	12.898.000	94.284.966
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	990.809.863	979.617.153
Chi phí bằng tiền khác	1.984.088.032	2.267.542.674
Cộng	**10.336.218.232**	**10.515.785.903**

c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Hoàn nhập dự phòng, tái cơ cấu, dự phòng khác

Các khoản ghi giảm khác

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố doanh thu

	QUÝ III/2015 VND	QUÝ III/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.312.900.299	101.223.649.350
Chi phí nhân công	32.746.163.295	32.822.321.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.043.779.325	2.916.832.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.140.637.198	19.959.794.256
Chi phí khác bằng tiền	2.373.213.599	2.736.699.513
Chi phí dự phòng	54.816.015	-
Cộng	**158.671.509.731**	**159.659.297.726**

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÝ III/2015 VND	QUÝ III/2014 VND
Thu nhập trước thuế	(5.480.532.589)	31.249.487
Các khoản điều chỉnh tăng giảm khi tính thuế	-	***208.506.412***
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	*208.506.412*
Thu nhập tính thuế	(5.480.532.589)	239.755.899
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.206.829.963**	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

Trong đó:

Hoạt động kinh doanh Bất động sản

Thu nhập trước thuế Quý III/2015	4.776.321.042
Thu nhập lũy kế 2015	20.306.565.580
Các khoản điều chỉnh tăng giảm khi tính thuế	***709.269.700***
Điều chỉnh tăng	*709.269.700*

Điều chỉnh giảm	
Thu nhập tính thuế	21.015.835.280
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành lũy kế	**4.623.483.762**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại lũy kế	**-**

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	QUÝ III/2015 VND	QUÝ III/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ III/2015 VND	QUÝ III/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(6.687.362.552)	31.249.487
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.567.680	9.567.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**-**	**-**

Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa các Quý tương ứng (>10%)

Doanh thu và lợi nhuận trước thuế Quý I các năm tương ứng như sau:

	QUÝ III/2015	**QUÝ III/2014**
Doanh thu	155.536.503.274	160.300.495.605
Doanh thu xuất khẩu	*120.413.783.541*	*132.745.852.141*
Giá vốn	144.584.244.610	145.391.401.736
Lợi nhuận gộp	10.952.258.664	14.909.093.869
Tổng chi phí	17.895.897.567	15.296.138.148
Trong đó:		

Chi phí bán hàng	*3.751.046.889*	*3.752.110.087*
Chi phí quản lý Doanh nghiệp	*10.336.218.232*	*10.515.785.903*
Doanh thu tài chính	1.546.812.217	542.366.945
Lợi nhuận từ hoạt động sxkd	(5.396.826.686)	155.322.666
Thu nhập khác	(83.705.903)	(124.073.179)
Lợi nhuận trước thuế	**(5.480.532.589)**	**31.249.487**
Chênh lệch lợi nhuận trước thuế	(5.511.782.076)	-17638%

Doanh thu và giá vốn Quý III/2015 tăng so với Quý III/2014:

	Tỷ lệ	QUÝ III/2015	QUÝ III/2014
Doanh thu	-2,97%	155.536.503.274	160.300.495.605
Doanh thu xuất khẩu	-9,29%	120.413.783.541	132.745.852.141
Doanh thu xuất khẩu trên tổng doanh thu		77%	83%
Giá vốn	-0,56%	144.584.244.610	145.391.401.736
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-1,71%	10.336.218.232	10.515.785.903
Chi phí tài chính	270,40%	3.808.632.446	1.028.242.158
Thu nhập khác	-33%	(83.705.903)	(124.073.179)

Trong Quý III/2015 tuy có ghi nhận một phần doanh thu Dự án Phú Mỹ nhưng tổng doanh thu giảm 2,97% do doanh thu xuất khẩu giảm 9,29% (Doanh thu xuất khẩu chiếm 77% trên tổng doanh thu - giảm 6% so với cùng kỳ năm ngoái) đồng thời các khoản chi phí tăng trong đ ó chủ yếu:

Chi phí lương tối thiểu tăng, chi phí lương Ban quản lý tăng,

Chi phí tài chính tăng do tỷ giá tăng ảnh hưởng thanh toán các khoản vay bằng ngoại tệ

Các chi phí sử dụng vốn, vận chuyển, nguyên vật liệu đều tăng so với Quý III/2014,

VII BÁO CÁO BỘ PHẬN

1 Báo cáo bộ phận

a Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh - Báo cáo bộ phận chính yếu

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận sản xuất: Sản xuất đồ gỗ; bao bì tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; trang trí nội thất,

Bộ phận kinh doanh bất động sản: Xây dựng và kinh doanh căn hộ; mua bán bất động sản,

Cung cấp các dịch vụ khác: Cho thuê văn phòng, nhà cửa và đất đai; Dịch vụ quản lý cao ốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B09-DN/HN

	Sản xuất gỗ	Kinh doanh Bất động sản	Cung cấp dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	30/09/2015 VND	30/09/2015 VND	30/09/2015 VND	30/09/2015 VND	30/09/2015 VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	286.812.284.333	146.993.734.732	411.566.608.037	(322.619.398.736)	522.753.228.366
Tổng tài sản hợp nhất	**286.812.284.333**	**146.993.734.732**	**411.566.608.037**	**(322.619.398.736)**	**522.753.228.366**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	302.346.132.903	126.687.169.152	178.656.111.510	(322.619.398.736)	285.070.014.829
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**302.346.132.903**	**126.687.169.152**	**178.656.111.510**	**(322.619.398.736)**	**285.070.014.829**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

	Sản xuất gỗ	Kinh doanh Bất động sản	Cung cấp dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	30/09/2014 VND	30/09/2014 VND	30/09/2014 VND	30/09/2014 VND	30/09/2014 VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	299.651.186.332	242.173.891.619	427.996.116.832	(311.012.851.559)	658.808.343.224
Tổng tài sản hợp nhất	**299.651.186.332**	**242.173.891.619**	**427.996.116.832**	**(311.012.851.559)**	**658.808.343.224**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	297.057.087.556	251.554.744.781	156.511.705.654	(311.012.851.559)	394.110.686.432
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**297.057.087.556**	**251.554.744.781**	**156.511.705.654**	**(311.012.851.559)**	**394.110.686.432**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2015

	Sản xuất gỗ	Kinh doanh Bất động sản	Cung cấp dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra ngoài	143.220.826.049	22.432.776.918	1.243.833.120	166.897.436.087
Doanh thu cho các bộ phận	(11.360.932.813)		-	(11.360.932.813)
Tổng doanh thu	131.859.893.236	22.432.776.918	1.243.833.120	155.536.503.274
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Doanh thu thuần	131.859.893.236	22.432.776.918	1.243.833.120	155.536.503.274
Tổng chi phí:	**135.369.060.384**	**17.667.806.481**	**5.634.642.866**	**158.671.509.731**
Giá vốn đã loại giao dịch nội bộ	127.310.806.962	17.050.575.769	222.861.879	144.584.244.610
- Giá vốn	*138.671.739.775*	*17.050.575.769*	*222.861.879*	155.945.177.423
- Giá vốn đã loại trừ của bộ phận	*(11.360.932.813)*			(11.360.932.813)
Chi phí bán hàng không phân bổ	3.148.319.581	145.454.544	457.272.764	3.751.046.889
Chi phí quản lý không phân bổ	4.909.933.841	471.776.168	4.954.508.223	10.336.218.232
- Chi phí quản lý	*4.909.933.841*	*471.776.168*	*4.954.508.223*	10.336.218.232
- Chi phí quản lý loại trừ bộ phận			-	-
Doanh thu từ các khoản đầu tư (tài chính)	1.519.819.888	-	26.992.329	1.546.812.217
Chi phí tài chính	3.270.348.357	46.822.122	491.461.967	3.808.632.446
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(5.259.695.617)**	**4.718.148.315**	**(4.855.279.384)**	**(5.396.826.686)**
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh				-
Lãi / Lỗ khác	(83.705.903)	-	-	(83.705.903)
Lợi nhuận trước thuế	**(5.343.401.520)**	**4.718.148.315**	**(4.855.279.384)**	**(5.480.532.589)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.206.829.963	-	1.206.829.963
Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại		-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	**(5.343.401.520)**	**3.511.318.352**	**(4.855.279.384)**	**(6.687.362.552)**
				-

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

	Sản xuất gỗ	Kinh doanh Bất động sản	Cung cấp dịch vụ khác	Tổng cộng
	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra ngoài	329.295.522.011	80.922.059.201	5.273.514.051	415.491.095.263
Doanh thu cho các bộ phận	(25.734.093.274)		(712.488.099)	(26.446.581.373)
Tổng doanh thu	303.561.428.737	80.922.059.201	4.561.025.952	389.044.513.890
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Các khoản giảm trừ	-	1.140.364	-	1.140.364
Doanh thu thuần	303.561.428.737	80.920.918.837	4.561.025.952	389.043.373.526
Tổng chi phí:	**320.295.982.230**	**60.340.455.327**	**16.768.491.923**	**397.404.929.480**
Giá vốn đã loại giao dịch nội bộ	296.165.932.590	58.202.793.567	1.550.987.803	355.919.713.960
- Giá vốn	*321.900.025.864*	*58.202.793.567*	*1.550.987.803*	381.653.807.234
- Giá vốn đã loại trừ của bộ phận	*(25.734.093.274)*			(25.734.093.274)
Chi phí bán hàng không phân bổ	8.664.453.459	654.545.454	764.982.442	10.083.981.355
Chi phí quản lý không phân bổ	15.465.596.181	1.483.116.306	14.452.521.678	31.401.234.165
- Chi phí quản lý	*15.465.596.181*	*1.483.116.306*	*15.165.009.777*	32.113.722.264
- Chi phí quản lý loại trừ bộ phận			*(712.488.099)*	(712.488.099)
Doanh thu từ các khoản đầu tư (tài chính)	2.861.752.954	-	506.795.773	3.368.548.727
Chi phí tài chính	6.001.733.548	273.897.930	2.753.989.165	9.029.620.643
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(19.874.534.087)**	**20.306.565.580**	**(14.454.659.363)**	**(14.022.627.870)**
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanl	41.010.282			41.010.282
Lãi / Lỗ khác	2.193.977.693	-	339.587.768	2.533.565.461
Lợi nhuận trước thuế	**(17.639.546.112)**	**20.306.565.580**	**(14.115.071.595)**	**(11.448.052.127)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.623.483.762	-	4.623.483.762
Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	**(17.639.546.112)**	**15.683.081.818**	**(14.115.071.595)**	**(16.071.535.889)**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2014

	Sản xuất gỗ VND	Kinh doanh Bất động sản VND	Cung cấp dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	159.360.539.258	6.276.390.722	4.224.631.705	169.861.561.685
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận khác	(8.935.363.168)		(592.726.668)	(9.528.089.836)
Tổng doanh thu	**150.425.176.090**	**6.276.390.722**	**3.631.905.037**	**160.333.471.849**
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Các khoản giảm trừ	30.166.062	2.810.182	-	32.976.244
Doanh thu thuần	**150.395.010.028**	**6.273.580.540**	**3.631.905.037**	**160.300.495.605**
Tổng chi phí:	**146.305.895.410**	**8.166.011.254**	**5.187.391.062**	**159.659.297.726**
Giá vốn đã loại giao dịch nội bộ	134.925.733.947	7.918.689.709	2.546.978.080	145.391.401.736
- Giá vốn	*143.861.097.115*	*7.918.689.709*	*2.546.978.080*	*154.326.764.904*
- Giá vốn đã loại trừ của bộ phận	*(8.935.363.168)*			*(8.935.363.168)*
Chi phí bán hàng không phân bổ	3.752.110.087	-	-	3.752.110.087
Chi phí quản lý không phân bổ	7.628.051.376	247.321.545	2.640.412.982	10.515.785.903
- Chi phí quản lý	*7.628.051.376*	*247.321.545*	*3.233.139.650*	*11.108.512.571*
- Chi phí quản lý loại trừ bộ phận			*(592.726.668)*	*(592.726.668)*
Doanh thu từ các khoản đầu tư (tài chính)	290.300.396	-	252.066.549	542.366.945
Chi phí tài chính	944.480.200	1.348.808	82.413.150	1.028.242.158
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**3.434.934.814**	**(1.893.779.522)**	**(1.385.832.626)**	**155.322.666**
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh				-
Lãi / Lỗ khác	(135.457.817)	5.454.046	5.930.592	(124.073.179)
Lợi nhuận trước thuế	**3.299.476.997**	**(1.888.325.476)**	**(1.379.902.034)**	**31.249.487**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	**3.299.476.997**	**(1.888.325.476)**	**(1.379.902.034)**	**31.249.487**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

	Sản xuất gỗ	Kinh doanh Bất động sản	Cung cấp dịch vụ khác	Tổng cộng
	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	357.834.941.839	28.558.843.882	17.971.152.973	404.364.938.694
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận khác	(17.184.859.940)		(1.347.711.410)	(18.532.571.350)
Tổng doanh thu	**340.650.081.899**	**28.558.843.882**	**16.623.441.563**	**385.832.367.344**
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Các khoản giảm trừ	36.542.076	2.810.182	-	39.352.258
Doanh thu thuần	**340.613.539.823**	**28.556.033.700**	**16.623.441.563**	**385.793.015.086**
Tổng chi phí:	**338.810.954.571**	**44.333.525.823**	**13.598.270.483**	**396.742.750.877**
Giá vốn đã loại giao dịch nội bộ	309.538.215.933	43.546.410.282	7.011.597.376	360.096.223.591
- Giá vốn	326.723.075.873	43.546.410.282	7.011.597.376	*377.281.083.531*
- Giá vốn đã loại trừ của bộ phận	(17.184.859.940)			*(17.184.859.940)*
Chi phí bán hàng không phân bổ	8.899.388.965	75.041.875	-	8.974.430.840
Chi phí quản lý không phân bổ	20.373.349.673	712.073.666	6.586.673.107	27.672.096.446
- Chi phí quản lý	20.373.349.673	712.073.666	7.934.384.517	*29.019.807.856*
- Chi phí quản lý loại trừ bộ phận			(1.347.711.410)	*(1.347.711.410)*
Doanh thu từ các khoản đầu tư (tài chính)	988.923.412	-	388.739.727	1.377.663.139
Chi phí tài chính	3.808.419.412	4.876.645	590.300.914	4.403.596.971
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(1.016.910.748)**	**(15.782.368.768)**	**2.823.609.893**	**(13.975.669.623)**
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh	707.792.075			707.792.075
Lãi / Lỗ khác	(144.071.946)	18.104.306	(10.782.168)	(136.749.808)
Lợi nhuận trước thuế	**(453.190.619)**	**(15.764.264.462)**	**2.812.827.725**	**(13.404.627.356)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(37.184.099)	(37.184.099)
Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại	-	-	37.184.099	37.184.099
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	**(453.190.619)**	**(15.764.264.462)**	**2.812.827.725**	**(13.404.627.356)**

b Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý - Báo cáo bộ phận thứ yếu

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện toàn bộ tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, do đó Công ty không phân tích báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ torng tương lai

	QUÝ III/2015	QUÝ III/2014
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	6.820.422.429	18.784.981.270
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3 Số tiền vay trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	399.932.529.248	329.422.439.541
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước th6ong thường	437.351.896.972	349.385.514.899
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX CÁC THÔNG TIN KHÁC

1 Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê và lãi trả chậm 3%/năm đối với 26,101m2 tại cụm Công Nghiệp Nhị Xuân với giá thuê đất tạm tính 13,000 đồng/m2/năm nhân với hệ số vị trí đất từng lô. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 12 tháng 06 năm 2007.

2 Cam kết không hủy ngang

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 056/HĐ-EVNLSG-ĐT ngày 27 tháng 11 năm 2008 giữa Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Điện Lực Sài Gòn Vina và Công ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế & Xuất Nhập Khẩu Savimex về việc hợp tác đầu tư dự án chung cư Ngọc Lan tại phường Phú Thuận, Quận 7, Tp HCM. Công ty cam kết góp 50% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án. Hai bên sẽ tiến hành chia sản phẩm từ dự án bao gồm các căn hộ và diện tích sàn kinh doanh thương mại theo tỷ lệ góp vốn mỗi bên 50%.

3 Công cụ tài chính

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (duy trì tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp),

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản vay	158.726.750.391	196.146.118.115
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(9.257.266.503)	(83.448.281.096)
Nợ thuần	149.469.483.888	112.697.837.019
Vốn Chủ sở hữu	237.683.213.537	253.754.749.425
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**62,89%**	**44,41%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sơ ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại thuyết minh số IV - Công cụ tài chính.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.257.266.503	83.448.281.096
Phải thu khách hàng	138.134.813.861	100.679.102.766
Phải thu khác	9.742.067.802	9.296.086.128
Ký quỹ ký cược	994.514.542	10.994.182.218
Đầu tư tài chính dài hạn	11.040.798.896	10.999.788.614
Tổng cộng	**169.169.461.604**	**215.417.440.822**
Công nợ tài chính		
Vay và nợ	163.281.294.216	220.189.116.090
Phải trả người bán	59.153.574.076	66.396.614.570
Phải trả khác	13.536.490.646	22.935.870.331
Chi phí phải trả	5.350.309.399	242.542.347
Tổng cộng	**241.321.668.337**	**309.764.143.338**

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty,

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Giá trị ghi sổ các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản VND	Công nợ VND
Tiền gửi có gốc ngoại tệ	8.026.700.292	
Tiền gửi có kỳ hạn có gốc ngoại tệ	-	
Công nợ phải thu, phải trả khách hàng có gốc ngoại tệ	91.609.659.635	(34.387.387.262)
Cộng	**99.636.359.927**	**(34.387.387.262)**

Phân tích độ nhạy

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng dolla Mỹ

Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ so với đồng Việt Nam tăng 10% thì tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ của Công ty sẽ tăng tương ứng như sau:

Tiền gửi ngoại tệ sau khi cấn trừ	65.248.972.665
Tỷ giá tăng	10,00%
Thay đổi Lợi nhuận trước thuế	**6.524.897.267**

Quản lý rủi ro lãi suất:

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Rủi ro này được Công ty duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi từ các nguồn vay thích Ban Tổng Giám đốc sử dụng các khoản tín dụng cấp bởi khách hàng thông qua việc ứng trước tiền hàng với lãi suất thấp để hạn chế sự phụ thuộc vào nguồn vay dài hạn của Ngân hàng,

Quản lý rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp nước ngoài (Nhập khẩu)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không thực hiện các nghĩa vụ trong Hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Cty. Cty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi để đánh giá Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng hầu hết số dư nợ phải thu của khác hàng có nợ xấu và được trình bày tại thuyết minh số V.3

4 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong 09 tháng đầu năm 2015 Công ty có các giao dịch với các bên có liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV (Satra)	Tổng Công ty	Thanh toán tiền lãi mua lại căn hộ CC Ngọc Lan	8.000.000.000	6.877.500.000
Eland Vietnam	Tập Đoàn	Vay		31.500.000.000
Eland Vietnam	Tập Đoàn	Trả nợ vay	17.243.400.000	

5 Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lương	700.830.240	959.000.000
Tiền thưởng	-	-
Cộng	**700.830.240**	**959.000.000**

Lim Hong Jin	**Võ Vĩnh Đạt**	**Huỳnh Thị Phượng Oanh**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Lập biểu**

Savimex, ngày 20 tháng 10 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ & XUẤT NHẬP KHẨU

SAVIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2015

Kính gởi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

VĂN PHÒNG: 194 NGUYỄN CÔNG TRỨ - QUẬN 1 - TP. HCM ***ĐIỆN THOẠI***: 84 - 8 - 38292919 - 38292844
FAX: 84 - 8 - 38299642 - ***E-MAIL***: info@savimex.com - ***WEBSITE*** : www.savimex.com